

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 03/5/2019

*V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con khi ly hôn.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuông

- Th- ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 451/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2018 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 07A/2019/QĐXX- ST ngày 01/4/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2019/QĐST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, giữa các đ- ồng sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1986

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1985

Đều ở địa chỉ: Xóm 8, Thôn N, xã M, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

- Người làm chứng:

+ Bà Trương Thị Giới, sinh năm 1957

+ Anh Trần Văn C1, sinh năm 1986

+ Ông Phạm Văn C2, sinh năm 1961

Đều ở địa chỉ: Xóm 8, Thôn N, xã M, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Chị N có mặt. Các anh T, C1, bà G và ông C2 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2018, bản tự khai, biên bản làm việc, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, hai bên làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/9/2007. Sau kết hôn vợ chồng chung sống và làm ăn kinh tế tại địa phương, cùng nhau nuôi dạy con chung. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng vui vẻ bình thường. Nhưng nhiều năm nay, vợ chồng do không thống nhất trong việc phát triển kinh tế chung và việc nuôi dạy con nên xảy ra bất đồng xô sát, anh T dùng bạo lực và khủng bố tinh thần đối với chị, cuộc sống chung không có hạnh phúc, anh T không quan tâm chăm lo gì đến vợ con. Gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải vợ chồng nhưng đều không có kết quả, tình trạng vợ chồng không được cải thiện. Do mâu thuẫn căng thẳng nên nhiều năm nay hai bên sống ly thân, chị N cùng hai con đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ. Vợ chồng không còn quan tâm chăm lo gì cho nhau. Đến nay, chị N thấy vợ chồng không còn cơ hội đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn anh T, để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 23/10/2008 và Trần Thị Trà M, sinh ngày 03/6/2011. Từ khi sinh ra đến nay hai cháu được chị N nuôi dưỡng, anh T không có trách nhiệm chăm lo con. Ngay cả những tháng vừa qua khi chị N làm đơn ra Tòa án, anh T cũng không có trách nhiệm gì với con, bỏ mặc hai con cho chị N chăm nuôi, không trông nom hay chu cấp tiền học và tiền chi phí sinh hoạt hàng ngày cho hai con. Anh T làm nghề chạy tàu vận tải sông nước không có mặt thường xuyên tại địa phương nên không có điều kiện chăm sóc con chung. Hiện, chị N đề nghị Tòa án giao cho chị được tiếp tục nuôi cả hai con chung, vì hai con đều mong muốn được ở với mẹ, để hai cháu được tiếp tục ở cùng nhau và ổn định việc ăn ở và học hành. Chị N có công việc làm và thu nhập ổn định hàng tháng mức lương từ 04 đến 05 triệu đồng tại Công ty may có trụ sở tại huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Chị N có bố mẹ đẻ hỗ trợ tạo điều kiện chỗ ở ổn định cho cả 03 mẹ con sau khi ly hôn.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị hàng tháng theo mức quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của các con.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên chồng, bên vợ) của vợ chồng: Chị N không có gì tranh chấp phải giải quyết trong vụ án;

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành thủ tục tổng đạt cho anh T thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên hòa giải; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều không chấp hành việc có mặt tại theo giấy triệu tập của Tòa án Tòa án.

Theo cung cấp của đại diện Ủy ban nhân dân xã M, phản ánh nội dung: Chị N và anh T làm thủ tục kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 05/9/2007. Nhiều tháng tháng nay vợ chồng sống ly thân, anh T T làm nghề chạy tàu vận tải sông nước nên khi đi khi về nhà, còn chị N đang cư trú tại địa phương. Thời gian hai bên còn chung sống cùng nhau, cuộc sống vợ chồng không được hòa thuận, hạnh phúc.

Bà Trương Thị G và anh Trần Văn C1 có lời khai trình bày: Do là quan hệ trong gia đình nên năm được nhiều tháng nay vợ chồng chị N, anh T sống ly thân, cuộc sống vợ chồng khi hai bên còn chung sống cùng nhau không được hòa thuận, hạnh phúc.

Ông Phạm Văn C2 có lời khai trình bày: Chị N là con gái ông, nhiều năm qua chị N cùng hai con đã về ở cùng gia đình ông vì vợ chồng sống không hòa thuận, hạnh phúc. Ông cam kết sau khi chị N ly hôn, ông sẽ tạo điều kiện chỗ ở và phụ giúp chị N chăm nuôi hai con của chị N, anh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Trần Văn T ; Về con chung, xử giao cho chị N được quyền nuôi hai con chung là Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 23/10/2008 và Trần Thị Trà M, sinh ngày 03/6/2011;

Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N, mỗi con chung với mức không quá 1/2 tháng lương tối thiểu từ tháng 5/2019 đến khi các con chung trưởng thành; Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình của vợ chồng:

Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí, xử: Chị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn, anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị N và anh T được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/9/2007 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh T đang cư trú tại huyện Kinh Môn nên Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của chị N là đúng thẩm quyền.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ đơn và yêu cầu của chị N xin ly hôn thì thấy: Qua lời khai của đương sự trình bày tại Tòa án, cung cấp của đại diện chính quyền địa phương nơi đương sự cư trú, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình đương sự và các tài liệu được thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng chị N, anh T nhiều năm nay không được hoà thuận, hạnh phúc. Hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy con chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết được, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng vẫn không được cải thiện. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên nhiều tháng nay chị N đã bỏ về ở nhờ tại nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân anh T đã nhận được thông báo phiên hòa giải nhưng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh T cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng chị N, anh T đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật ;

[3] *Về con chung:* Vợ chồng chị N, anh T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 23/10/2008 và Trần Thị Trà M, sinh ngày 03/6/2011. Từ nhỏ đến nay hai cháu V, M được chị N trực tiếp nuôi dưỡng phát triển bình thường, hai con đều có ý kiến muốn tiếp tục ở cùng mẹ đẻ có chị có em và ổn định việc ăn ở học tập. Chị N có công việc làm và thu nhập hàng tháng, được bố mẹ đẻ tạo điều kiện chỗ ở ổn định sau ly hôn và phụ giúp chị N chăm nuôi hai con. Bản thân anh T làm nghề chạy tàu sông không có mặt thường xuyên ở nhà để chăm nuôi con. Do vậy, cần

chấp nhận việc chị N đề nghị được nuôi hai con chung là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định. Xét, yêu cầu này là có căn cứ theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho hai cháu V, M nên cần buộc anh T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị N mỗi con là 700.000 đồng, tính từ ngày 03/5/2019 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện chị N không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn anh T không có mặt tại Tòa, không có ý kiến gửi Tòa án về quan điểm đề nghị giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng) nên theo quy định Tòa án không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án. Sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[5] Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự do có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 81; Điều 82 ; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị N được quyền nuôi con chung Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 23/10/2008 và Trần Thị Trà M, sinh ngày 03/6/2011;

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần Văn T hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Phạm Thị N, mỗi một con chung là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tiền nuôi con chung từ ngày 03/5/2019 cho đến khi hai con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ng- ời không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai đ- ợc cản trở;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án. Sau này các đ- ơng sự có tranh chấp sẽ đ- ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. *Về án phí*: Chị Phạm Thị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001951 ngày 20/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải D- ơng. Chị N đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Anh Trần Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

5. □n xử công khai sơ thẩm. Toà án báo cho cho chị N biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh T biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds huyện Kinh Môn;
- UBND xã M;
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết